

에게 / 한테

cho, đến — một người hoặc một con vật

Phiên bản của 에 dành riêng cho sinh vật sống. Nghĩa như nhau; 한테 thuộc về văn nói còn 에게 thuộc về văn viết.

Cách kết hợp

Ngữ vực	Dạng	Ví dụ
Văn nói	한테	친구한테 왔어요
Văn viết, trang trọng	에게	학생에게 알렸습니다
Kính ngữ	께	선생님께 드렸어요
Nguồn, không phải đích	한테서 / 에게서	친구한테서 들었어요
Động vật	giống như người	고양이한테 밥을 줬어요
Địa điểm dùng	에 thay thế	회사에 보냈어요 — không phải 회사한테

Khi nào dùng

Tiếng Hàn chia “cho/đến” theo việc đối tượng có phải sinh vật sống hay không. Địa điểm, công ty và đồ vật dùng 에; người và động vật dùng 에게 hoặc 한테. Gửi bưu kiện đến Seoul thì là 서울에; gửi cho chị em thì là 동생한테.

Hai dạng này thay thế được cho nhau về nghĩa. 한테 là dạng nghe trong hội thoại; 에게 là dạng đọc trong sách, thông báo và văn viết trang trọng. Không dạng nào lịch sự hơn dạng nào — sự kính trọng đối với người nhận được thể hiện bằng 께, dạng kính ngữ, đi kèm các động từ như 드리다 và 여쭙보다.

Ngoài việc cho và gửi, nó còn đánh dấu người mà một cảm xúc hay tác động hướng tới: 저한테 중요해요 (điều đó quan trọng với tôi), 동생한테 잘해 주세요 (hãy đối xử tốt với em tôi).

Ví dụ trong câu

- 1

친구에게 편지를 썼어요.

Tôi đã viết thư cho bạn.
- 2

동생한테 말했어요.

Tôi đã nói với em tôi.
- 3

선생님께 여쭙봤어요.

Tôi đã hỏi thầy giáo.
- 4

고양이한테 밥을 줬어요.

Tôi đã cho mèo ăn.
- 5

누구한테 받았어요?

Bạn nhận nó từ ai vậy?
- 6

회사에 이메일을 보냈어요.

Tôi đã gửi email cho công ty.

So sánh với

에

Sự phân chia này là về ngữ pháp, không phải phong cách. Người nhận là sinh vật sống dùng 에게 hoặc 한테; mọi thứ khác dùng 에. Công ty là một địa điểm, nên dùng 에 dù có người làm việc ở đó.

친구한테 보냈어요. / 회사에 보냈어요.

께

Dạng kính ngữ tương ứng. Dùng cho thầy cô, cha mẹ, cấp trên và người lớn tuổi, và đi kèm động từ khiêm nhường: 드리다 thay cho 주다, 여쭙보다 thay cho 물어보다.

선생님께 드렸어요. / 친구한테 줬어요.

한테서 / 에게서

Thêm 서 sẽ đảo ngược hướng: người đó trở thành nguồn chứ không phải đích. Trong văn nói thân mật, chỉ 한테 thường dùng cho cả hai, và ngữ cảnh sẽ quyết định.

친구한테 말했어요. (tôi đã nói với bạn) / 친구한테서 들었어요. (tôi đã nghe từ bạn)

Lưu ý

- X

회사한테 서류를 보냈어요.

○ 회사에 서류를 보냈어요.

Tổ chức được tính là địa điểm, không phải người. Dùng 에 cho công ty, trường học và văn phòng.
- X

선생님한테 질문을 드렸어요.

○ 선생님께 질문을 드렸어요.

Khi đã dùng động từ kính ngữ như 드리다, trợ từ cũng phải tương ứng. 게 đi với 드리다, 여쭙보다 và 계시다.
- X

친구한테 선물을 받았어요.

○ 친구한테서 선물을 받았어요.

Với 받다, người bạn là nguồn, nên 한테서 là lựa chọn chính xác. Dạng ngăn 한테 phổ biến trong văn nói thân mật nhưng dễ gây mơ hồ trong văn viết.